

Số: 2/4 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 05. tháng 02 năm 2025

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Hộ chăn nuôi Nguyễn Nhất Thạch tại Văn bản số 01/CV-NNT ngày 20 tháng 8 năm 2024 về việc đề nghị thẩm định, cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 03/CV-NNT ngày 16 tháng 01 năm 2025 về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình chuồng kín, quy mô 3.000 con/lứa, địa chỉ ấp Phước Hội, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 486/TTr-STNMT ngày 20 tháng 01 năm 2025.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Hộ chăn nuôi Nguyễn Nhất Thạch, địa chỉ ấp Phước Hội, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình chuồng kín, quy mô 3.000 con/lứa tại ấp Phước Hội, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình chuồng kín, quy mô 3.000 con/lứa.

1.2. Địa điểm hoạt động: ấp Phước Hội, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Loại hình cơ sở: chăn nuôi heo thịt theo mô hình chuồng kín.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất:



1.4.1. Quy mô: Dự án thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4.2. Công suất: 3.000 con/lúa.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Hộ chăn nuôi Nguyễn Nhất Thạch:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Hộ chăn nuôi Nguyễn Nhất Thạch có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường của Dự án đã được cấp phép tại trụ sở UBND xã Phước Ninh, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy

định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký.

Quyết định số 2618/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án mở rộng, nâng công suất Trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình chuồng kín, quy mô từ 960 con/lứa lên 3.000 con/lứa của Hộ chăn nuôi Nguyễn Nhất Thạch hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND huyện Tân Châu và các cơ quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận: *Uất*

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Dương Minh Châu;
- UBND xã Phước Ninh;
- Ông Nguyễn Nhất Thạch;
- Đăng công thông tin điện tử Sở TN&MT;
- LĐVP, CVK
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

8

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH.**



**Trần Văn Chiến**

**Phụ lục 1**  
**THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
**ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...2/14...../GPMT-UBND  
ngày 05.. tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

Nước thải sau xử lý đáp ứng quy định tại QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cột A tái sử dụng cho hoạt động của Cơ sở, không xả thải ra môi trường.

Trường hợp sử dụng nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường để tưới cây, nước thải sau xử lý phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cột A và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B bảng 2 QCVN 08-MT:2023/BTNMT; QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, và đồng thời thực hiện công bố hợp quy và đăng ký công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên, lưu lượng 0,48 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình chăn nuôi heo gồm nước vệ sinh chuồng trại, rửa thiết bị dụng cụ, nước tiểu heo, sát trùng xe, sát trùng người, nước thải sau hệ thống xử lý khí thải của chuồng nuôi, nước thải từ quá trình ép phân và nước rỉ từ hồ ủ xác heo chết, lưu lượng 49,88 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

**2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:**

Một (01) dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải có công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cột A và đáp ứng quy định tại QCVN 01-195:2022/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng sau đó lưu chứa trong 02 hồ chứa có lót bạt HDPE, toàn bộ nước thải được tái sử dụng cho hoạt động của Cơ sở, không xả thải ra ngoài môi trường.

| TT | Thông số                       | Đơn vị    | QCVN 62-<br>MT:2016/BTNMT,<br>cột A | Tần suất<br>quan trắc<br>định kỳ |
|----|--------------------------------|-----------|-------------------------------------|----------------------------------|
| 1  | pH                             | -         | 6-9                                 | 3 tháng/lần                      |
| 2  | BOD <sub>5</sub>               | mg/l      | 40                                  |                                  |
| 3  | COD                            | mg/l      | 100                                 |                                  |
| 4  | Tổng chất rắn lơ<br>lửng (TSS) | mg/l      | 50                                  |                                  |
| 5  | Tổng Nito                      | mg/l      | 50                                  |                                  |
| 6  | Tổng Coliform                  | MPN/100ml | 3.000                               |                                  |

2.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

#### 2.2.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

Toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Cơ sở được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở để xử lý.

#### 2.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại → hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải chăn nuôi gồm nước vệ sinh chuồng trại, rửa thiết bị dụng cụ, nước tiểu heo, sát trùng xe, sát trùng người, nước thải sau hệ thống xử lý khí thải của chuồng nuôi, nước thải từ quá trình ép phân và nước rỉ từ hồ ủ xác heo chết → bể thu phân → hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm: Nước thải → biogas → hồ tách phân → bể điều hòa → bể keo tụ tạo bông → bể lắng hóa lý → bể hiếu khí 1 → bể thiếu khí → bể hiếu khí 2 → bể lắng sinh học → bể khử trùng → hồ chứa nước thải sau xử lý.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Polymer, Chlorine, hoặc các hoá chất tương đương khác.

#### 2.2.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể tự hoại: có 01 bể tự hoại, thể tích 4,8 m<sup>3</sup>, kích thước: 2m x 2m x 1,2m, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

- 01 Bể thu phân, kích thước L x W x H: 3m x 2m x 4m; kết cấu bê tông cốt thép.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 200m<sup>3</sup>/ngày.đêm gồm:

+ 01 Hầm biogas, kích thước L x W x H: 23m x 18m x 4m; được lót và phủ bằng bạt chống thấm HDPE.

+ 01 cụm bể xử lý tập trung, gồm:

\* Hồ tách phân, kích thước D x R x H: 2m x 4m x 2m; kết cấu bê tông cốt thép.

\* Bể điều hòa, kích thước D x R x H: 4m x 5,5m x 4m; kết cấu bê tông cốt thép.

- \* Bể keo tụ tạo bông, kích thước D x R x H: 1m x 2m x 1m; kết cấu bê tông cốt thép.
  - \* Bể lắng hóa lý, kích thước D x R x H: 4m x 4m x 4m; kết cấu bê tông cốt thép.
  - \* Bể thiếu khí, kích thước D x R x H: 4m x 5,2m x 4m; kết cấu bê tông cốt thép.
  - \* Bể hiếu khí 1, kích thước D x R x H: 4m x 5,2m x 4m; kết cấu bê tông cốt thép.
  - \* Bể hiếu khí 2, kích thước D x R x H: 4m x 5,2m x 4m; kết cấu bê tông cốt thép.
  - \* Bể lắng sinh học, kích thước D x R x H: 4m x 4m x 4m; kết cấu bê tông cốt thép.
  - \* Bể khử trùng, kích thước D x R x H: 3,6m x 2m x 2m; kết cấu bê tông cốt thép.
  - \* Bể nén bùn, kích thước D x R x H: 3,5m x 3,5m x 4m; kết cấu bê tông cốt thép.
- + 02 hồ chứa nước thải sau xử lý gồm: hồ số 01 có kích thước D x R x H: 37m x 18m x 3,5m; hồ số 02 có kích thước D x R x H: 36m x 18m x 3,5m; lót bạt chống thấm HDPE.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Xây dựng 01 hồ sự cố lót bạt chống thấm HDPE, kích thước 24m x 14m x 3m.
- Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom nước thải.
- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.
- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.
- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định, nước thải sẽ được lưu giữ, luân chuyển trong các bể của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố, chưa thể khắc phục ngay, nước thải sẽ được bơm vào hồ sự cố để lưu chứa tạm thời.

### 3. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

### 4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

4.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cột A tái sử dụng cho hoạt động của Cơ sở; không được xả thải ra môi trường.

4.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hệ thống xử lý nước thải hiệu quả, công trình thu gom, xử lý nước thải đạt chuẩn quy định.

4.3. Thực hiện công khai thông tin kết quả quan trắc nước thải của Cơ sở theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.4. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra hệ thống xử lý nước thải; lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

4.5. Hệ thống thu gom thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4.6. Hộ chăn nuôi Nguyễn Nhất Thạch chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ hoạt động xả nước thải ra môi trường.

**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 114./GPMT-UBND*  
*ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải, bụi:**

- Nguồn số 01 – Chuồng số 01: khí thải từ 6 quạt hút bên trong chuồng nuôi heo thịt 01, lưu lượng tối đa là 268.800 m<sup>3</sup>/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 02 – Chuồng số 02: khí thải từ 6 quạt hút bên trong chuồng nuôi heo thịt 02, lưu lượng tối đa là 268.800 m<sup>3</sup>/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 03- Bụi, khí thải từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng có công suất 50 KVA, sử dụng nhiên liệu là dầu DO. Nguồn này phát thải khi vận hành máy phát điện dự phòng để cấp điện tạm thời khi có sự cố mất điện, lưu lượng tối đa là 180 m<sup>3</sup>/giờ.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

**2.1. Vị trí xả khí thải, bụi:**

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng heo thịt 01; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1256 983; Y= 581 008.
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng heo thịt 02; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1256 961; Y= 581 014.
- Dòng khí thải số 03: : tương ứng với dòng khí thải từ máy phát điện dự phòng; tọa độ vị trí xả khí thải: X=1257 001; Y= 581 144.

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>30' múi chiếu 3<sup>0</sup>)*

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

- Dòng khí thải số 01, 02: lưu lượng xả khí thải tối đa là 44.800 m<sup>3</sup>/giờ/quạt x 6 quạt = 268.800m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải tối đa là 180m<sup>3</sup>/giờ.

**2.2.1. Phương thức xả khí thải, bụi:** xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục.

**2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:**

- Nguồn khí thải số từ số 01 đến số 02 đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh - QCVN 05:2023/BTNMT:



| TT | Tên chất               | Đơn vị             | Thời gian trung bình | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục  |
|----|------------------------|--------------------|----------------------|---------------------------|----------------------------|--|
| 1  | H <sub>2</sub> S       | µg/Nm <sup>3</sup> | 1 giờ                | 42                        | 2 lần/năm                  | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. |
| 2  | NH <sub>3</sub>        | µg/Nm <sup>3</sup> | 1 giờ                | 200                       |                            |  |
| 3  | Tổng bụi lơ lửng (TSP) | µg/Nm <sup>3</sup> | 24 giờ               | 200                       |                            |  |

- Đối với dòng khí thải số 03: đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số  $K_v = 1,0$ ,  $K_p = 1,0$ ):

| TT | Chất ô nhiễm    | Đơn vị              | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục  |
|----|-----------------|---------------------|---------------------------|----------------------------|--|
| 1  | Lưu lượng       | m <sup>3</sup> /giờ | $P \leq 20.000$           | Không                      | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. |
| 2  | Bụi             | mg/Nm <sup>3</sup>  | 200                       |                            |  |
| 3  | NO <sub>x</sub> | mg/Nm <sup>3</sup>  | 850                       |                            |  |
| 4  | SO <sub>2</sub> | mg/Nm <sup>3</sup>  | 500                       |                            |  |
| 5  | CO              | mg/Nm <sup>3</sup>  | 1.000                     |                            |  |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 02: khí thải từ các chuồng nuôi xả khí thải ra môi trường thông qua các quạt hút của nhà nuôi heo.

- Nguồn số 03: khí thải từ máy phát điện, công suất 50 KVA sử dụng nhiên liệu khí biogas được thoát ra ngoài môi trường theo ống thải Ø110mm cao 2,6m, vật liệu Inox SUS304, độ dày 3mm.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ các nhà nuôi heo: khí thải → quạt hút → công trình xử lý khí thải (xây dựng công trình thu gom bụi, khí thải, lắp đặt hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi) → thoát ra môi trường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý khí thải thường xuyên; định kỳ bảo dưỡng thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Khi xảy ra sự cố ngừng hoạt động quạt hút bị sự cố, tìm nguyên nhân khắc phục sự cố kịp thời.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để giám sát vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này.

## Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 144/GPMT-UBND*

*ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi heo thịt số 01.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi heo thịt số 02.
- Nguồn số 03: Phát sinh từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng có công suất 50 KVA.
- Nguồn số 04 - Phát sinh từ hoạt động của Nhà ép phân.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: tọa độ vị trí: X= 1256 983; Y= 581 008.
- Nguồn số 02: tọa độ vị trí: X= 1256 961; Y= 581 014.
- Nguồn số 03: tọa độ vị trí: X = 1257 001; Y= 581 144.
- Nguồn số 04: tọa độ vị trí: X = 1256 992; Y = 581 001.

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>30' múi chiều 3<sup>0</sup>)*

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú                     |
|----|---------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1  | 70                        | 55                        | -                          | <i>Khu vực thông thường</i> |

**3.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú                     |
|----|---|---------------------|----------------------------|-----------------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ   | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                             |
| 1  | 70  | 60                  | -                          | <i>Khu vực thông thường</i> |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành; các máy móc, thiết bị phục vụ chăn nuôi được bảo trì bảo dưỡng định kỳ (tra dầu, mỡ, vệ sinh), thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường chăn nuôi.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 214../GPMT-UBND*  
*ngày ..05. tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| STT | Tên chất thải  | Khối lượng (kg/năm) | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu phân loại | Mã CTNH  |
|-----|--|---------------------|--------------------|-------------------|----------|
| 1   | Chất thải có thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại  | 45                  | Rắn/lỏng/bùn       | KS                | 14 02 02 |
| 2   | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) <i>(Kim tiêm)</i>  | 25                  | Rắn/lỏng           | NH                | 13 02 01 |
| 3   | Pin, ắc quy thải   | 10                  | Rắn                | NH                | 16 01 12 |
| 4   | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 12                  | Rắn                | KS                | 18 02 01 |
| 5   | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải  | 5                   | Rắn                | NH                | 16 01 06 |
| 6   | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải  | 20                  | Lỏng               | NH                | 17 02 03 |
| 7   | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải <i>(Bao bì, chai lọ thuốc, vaccine)</i>   | 45                  | Rắn                | KS                | 18 01 03 |
| 8   | Gia súc, gia cầm chết (do dịch bệnh) <i>(Heo chết do dịch bệnh)</i>  | KXĐ                 | Rắn                | NH                | 14 02 01 |
|     | <b>Tổng cộng</b>   | <b>187</b>          |                    |                   |          |

## 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT                     | Loại chất thải rắn   | Khối lượng phát sinh (kg/ngày) | Trạng thái tồn tại | Ký hiệu phân loại | Mã chất thải |
|------------------------|--|--------------------------------|--------------------|-------------------|--------------|
| 1                      | Phân động vật, phân bón hữu cơ thải (gồm cả rơm) (Phân heo)  | 4.200                          | Rắn/bùn            | TT                | 14 01<br>12  |
| 2                      | Bùn thải từ quá trình xử lý kỵ khí chất thải động vật và thực vật (Bùn thải từ bể biogas)                | 235,2                          | Bùn                | TT                | 12 05<br>07  |
| 3                      | Bao bì nhựa (đã chứa chất khí thải ra không phải là CTNH) thải (Bao bì đựng thức ăn chăn nuôi)           | 2,4                            | Rắn                | TT-R              | 18 01 06     |
| 4                      | Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm (Xác heo chết không do dịch bệnh) | 10                             | Rắn                | TT                | 13 02<br>04  |
| <b>Tổng khối lượng</b> |  | <b>4.447,6</b>                 |                    |                   |              |

## 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| TT                     | Loại chất thải                             | Khối lượng (kg/tháng) |
|------------------------|--|-----------------------|
| 1                      | Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên | 90                    |
| <b>Tổng khối lượng</b> |  | <b>90</b>             |

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

## 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

## 2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

## 2.1.2. Kho lưu chứa:

- Một (01) kho lưu chứa chất thải nguy hại, diện tích 10m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường gạch bao quanh, mái che bằng tôn; nền bê tông, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị,

dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

### 2.1.3. Biện pháp xử lý:

- Chất thải nguy hại được thu gom, lưu trữ trong các thùng nhựa, đậy kín, không bị hư hỏng, đổ vỡ. Trước khi vận chuyển, bao bì, thùng chứa đựng CTNH được dán nhãn theo đúng quy định.

- Thực hiện các biện pháp thu gom, lưu chứa, phân loại chất thải theo quy định tại Điều 68, Điều 69 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý theo quy định.

## 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất rắn công nghiệp thông thường:

### 2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng chứa.

### 2.2.2. Kho lưu chứa:

- Một (01) hầm hủy xác heo có diện tích 12m<sup>2</sup>.

- Một (01) nhà chứa phân heo có diện tích 50m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu khung thép bao quanh bằng tôn, mái lợp tôn, nền bê tông đảm bảo kín, không bị thấm thấu, có thu nước rỉ, có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

### 2.2.3. Biện pháp xử lý:

- Đối với bùn từ hầm Biogas: bùn cặn từ hầm Biogas được bơm hút ra định kỳ và sẽ đưa về máy ép phân để ép, sau đó bán cho đơn vị có nhu cầu.

- Phân heo và nước tiểu: được xịt rửa và thu gom về bể thu phân. Phân từ bể thu phân sẽ được đưa bơm lên máy ép phân đặt tại nhà ép phân để ép thành phân khô, thu gom vào bao, xuất bán cho các đơn vị có nhu cầu.

- Xác heo chết không do dịch bệnh: Cơ sở thu gom về hầm hủy xác heo với kích thước là 4m x 3m x 1,5m (18 m<sup>3</sup>), kết cấu tường gạch, đáy hầm bằng bê tông chống thấm, có rãnh thu nước rỉ, có nắp đậy kín để hạn chế mùi hôi phát tán.

Quy trình hủy xác heo: đầu tiên rải một lớp vật liệu dộn gồm trấu và mùn cưa với độ dày khoảng 5 – 7 cm. Sau đó đặt xác heo đã được phun chế phẩm sinh học lên lớp trấu và mùn cưa và phủ tiếp một lớp mùn cưa, tro, trấu dày 5-7cm lên trên xác heo; định kỳ phun chế phẩm khử mùi EM 1 lần/ngày để hạn chế phát sinh mùi hôi. Sau khoảng 2-3 tháng xác heo sẽ được phân hủy hoàn toàn và trấu, mùn cưa sẽ được thu gom và bán cho đơn vị có nhu cầu.

Nước rỉ từ quá trình phân hủy xác heo: Cơ sở bố trí đường ống thu gom nước rỉ và dẫn về hầm Biogas để tiếp tục xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa có nắp đậy.

- Khu vực lưu chứa: bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

**1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

**2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố dịch bệnh xảy ra trên diện rộng:**

- Đối với heo chết do dịch bệnh, Cơ sở trình báo ngay và làm theo hướng dẫn của chính quyền địa phương để có biện pháp xử lý thích hợp theo quy định và để tìm nguyên nhân gây chết, phòng tránh bệnh dịch lây lan. Đồng thời, căn cứ theo quy định tại Phụ lục 06 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh tuân thủ theo QCVN 01 - 41:2011/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật; QCVN 01-79: 2011/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm - quy trình kiểm tra, đánh giá điều kiện vệ sinh thú y và QCVN 01- 99:2012/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện vệ sinh thú y khu cách ly kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật.

- Bố trí khu đất dự phòng để chôn lấp, tiêu hủy xác heo chết do dịch bệnh tại Cơ sở khi có dịch bệnh xảy ra trên diện rộng, không thể di chuyển xác heo chết do dịch bệnh đến nơi tiêu hủy.

**3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo



phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

#### **4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:**

- Xây dựng, lắp đặt và vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng thiết kế kỹ thuật.
- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải; định kỳ lấy mẫu giám sát chất lượng nước thải sau xử lý để đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý.
- Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống nước thải: Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành, đảm bảo trạm xử lý vận hành đúng công suất; thường xuyên kiểm tra hệ thống, hướng dẫn, đào tạo nhân viên vận hành đúng chuyên môn; bố trí bơm dự phòng để sử dụng trong trường hợp gặp sự cố bị hư hỏng máy bơm; xây dựng hồ sự cố có kích thước 24m x 14m x 3m được phủ bạt HDPE để chứa nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 214./GPMT-UBND  
ngày 05. tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)**

Không có.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa tách riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở để xử lý đạt cột A, QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, hệ số  $K_q = 0,6$  và  $K_f = 1,1$  và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng; phải thực hiện công bố hợp quy và đăng ký công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ; Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo chất lượng không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

3. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả chăn nuôi.

5. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Cơ sở sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Cơ sở theo đúng quy định.



6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất.

8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Cơ sở theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện Cơ sở đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

10. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Cơ sở theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường,

11. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên./.

